

Họ, tên thí sinh:
Số báo danh:

Mã đề: 122

Câu 1. Bộ phận được coi như phân lãnh thổ trên đất liền của nước ta là vùng

- A. đặc quyền kinh tế. B. nội thủy. C. lãnh hải. D. tiếp giáp lãnh hải.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết: Đất feralit trên đá vôi tập trung nhiều nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ B. Trung du và miền núi Bắc Bộ C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

Câu 3. Đặc điểm **không đúng** với đặc điểm chung của địa hình nước ta là

- A. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, chủ yếu là núi trung bình và núi cao.
B. địa hình nước ta là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ từ các hoạt động của con người.
D. cấu trúc đa dạng, phức tạp.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết: Các cao nguyên ở Tây Nguyên xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam lần lượt là:

- A. Kon Tum, Đắk Lắk, Plei Ku, Di Linh B. Plei Ku, Kon Tum, Đắk Lắk, Di Linh
C. Kon Tum, Plei Ku, Đắk Lắk, Di Linh D. Kon Tum, Plei Ku, Di Linh, Đắk Lắk

Câu 5. Nguyên nhân dẫn tới sự phân hoá lượng mưa theo không gian nước ta là

- A. tác động kết hợp của gió mùa và địa hình. C. sự phân hoá độ cao địa hình.
B. tác động của hướng các dãy núi. D. tác động của gió mùa.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc có thể lấn sâu vào miền Bắc nước ta là

- A. hướng các dãy núi ở Đông Bắc có dạng hình cánh cung đón gió.
B. vị trí địa lí gần trung tâm của gió mùa mùa đông.
C. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
D. vị trí địa lí nằm trong vành đai nội chí tuyến.

Câu 7. Phần lớn lao động nước ta hiện nay tập trung ở khu vực

- A. Nông - lâm - thủy sản. B. Công nghiệp. C. Xây dựng. D. Dịch vụ.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với quá trình đô thị hoá ở nước ta?

- A. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hoá
B. Diễn ra phức tạp và lâu dài
C. Tỷ lệ dân thành thị thấp
D. Diễn ra chậm chạp, còn ở mức rất thấp so với các nước trên thế giới

Câu 9. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải là

- A. sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.
B. Phát triển các nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất
C. phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch hại.
D. chính sách phát triển nông nghiệp đúng đắn.

Câu 10. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá tới nền kinh tế nước ta là

- A. tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- B. tạo thêm việc làm cho người lao động.
- C. lan toả ngày càng rộng rãi lối sống thành thị tới các vùng nông thôn xung quanh.
- D. thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 11. Ngành chăn nuôi bò sữa ở nước ta thường phân bố ở

- A. những nơi có khí hậu mát mẻ, đồng cỏ phát triển và ven các thành phố lớn.
- B. những nơi có khí hậu mát mẻ, đồng cỏ phát triển và có nguồn lương thực dồi dào.
- C. ven các thành phố lớn và có công nghiệp chế biến sữa phát triển.
- D. những nơi có khí hậu mát mẻ, đồng cỏ phát triển.

Câu 12. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết: Các đô thị loại 2 của vùng duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2007) là:

- A. Quy Nhơn, Đà Nẵng, Nha Trang
- B. Quy Nhơn, Nha Trang
- C. Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết
- D. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết

Câu 13. Nhận định **không đúng** về vai trò của tài nguyên rừng là

- A. rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.
- B. trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.
- C. rừng là tài nguyên vô cùng quý giá và vì thế, cần phải triệt để khai thác.
- D. trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 14. Vai trò của DHNTB với Tây Nguyên, Lào và Đông Bắc Thái Lan sẽ ngày càng quan trọng hơn cùng với việc.

- A. nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam
- B. xây dựng đường Hồ Chí Minh qua vùng
- C. nâng cấp các sân bay nội địa và quốc tế trong vùng
- D. phát triển và nâng cấp các tuyến đường ngang trong vùng

Câu 15. Khó khăn lớn nhất để mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Đất thường xuyên bị rửa trôi, xói mòn.
- B. Địa hình núi cao hiểm trở khó canh tác, thiếu nước về mùa đông.
- C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ quét và cơ sở hạ tầng còn khó khăn.
- D. Tình trạng rét đậm, rét hại, sương muối và thiếu nước về mùa đông.

Câu 16. Điều kiện ít hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. chính sách phát triển công nghiệp.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- D. dân cư, nguồn lao động.

Câu 17. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết: Khu kinh tế cửa khẩu không thuộc vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Cầu Treo
- B. Lao Bảo
- C. Bờ Y
- D. Cha Lo

Câu 18. Nhân tố tự nhiên được coi là quan trọng nhất để vùng Tây Nguyên phát triển cây cà phê là

- A. Địa hình có nhiều cao nguyên rộng lớn, tương đối bằng phẳng
- B. Có một số hệ thống sông lớn, cung cấp nước tưới cho cà phê.
- C. Đất ba dan với tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng.
- D. Khí hậu cận xích đạo.

Câu 19. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

- A. địa hình phân hoá sâu sắc.
- B. thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió phơn và bão.
- C. lượng mưa ít dẫn đến thiếu nước, nhất là vào mùa khô.
- D. nạn cát bay lấn vào đồng ruộng.

Câu 20. Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. góp phần tạo thế kinh tế liên hoàn theo chiều Bắc – Nam và Đông - Tây.
- C. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư.
- D. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đồi núi phía tây.

Câu 21. Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.
- B. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.
- C. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- D. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

Câu 22. Đặc điểm **không đúng** với Đông Nam Bộ là:

- A. cơ cấu kinh tế tiên bộ nhất cả nước.
- B. vùng kinh tế năng động nhất cả nước.
- C. giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước.
- D. giá trị sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

Câu 23. Tây Nguyên và TD&MN Bắc Bộ có thế mạnh tương đồng về phát triển ngành công nghiệp

- A. khai thác khoáng sản.
- B. khai thác thủy điện.
- C. khai thác lâm sản.
- D. khai thác vật liệu xây dựng.

Câu 24. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết: Đảo nào sau đây không nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ của nước ta?

- A. Đảo Vĩnh Thực.
- B. Đảo Cát Bà.
- C. Đảo Cái Bầu.
- D. Đảo Lý Sơn.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí trang 11, các vùng có diện tích đất feralit trên đá badan lớn nhất ở nước ta là

- A. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
- B. DHNTB và Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ và DH Nam Trung Bộ.
- D. TD&MN Bắc Bộ và Tây Nguyên.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, quy mô dân số các đô thị sau đây ở vùng ĐBSH (năm 2007) xếp theo thứ tự giảm dần là

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương.
- B. Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương.
- C. Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương.
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định.

Câu 27 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có cả khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển?

- A. Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, An Giang.
- B. Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kiên Giang.
- C. Quảng Ninh, Hà Tĩnh, An Giang, Kiên Giang.
- D. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kiên Giang.

Câu 28. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô (năm 2007) lớn nhất vùng TD&MN Bắc Bộ?

- A. Thái Nguyên.
- B. Việt Trì.
- C. Cẩm Phả.
- D. Hạ Long.

Câu 29. Căn cứ vào Atlas Địa lí trang 23, hãy cho biết cảng biển nào sau đây **không thuộc** vùng DHNTB?

- A. Dung Quất. B. Cam Ranh. C. Chân Mây. D. Quy Nhơn.

Câu 30. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết mặt hàng xuất khẩu nào sau đây của nước ta có tỉ trọng thấp nhất?

- A. Hàng tiêu dùng C. Thủy sản
B. Nông, lâm sản D. Máy móc, thiết bị, phụ tùng

Câu 31. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1995	1584	1195	389
2000	2251	1661	590
2005	3467	1988	1479
2010	5142	2414	2728
2014	6333	2920	3413

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta phân theo các hoạt động khai thác và nuôi trồng trong giai đoạn 1995 - 2014, sau khi đã xử lí số liệu ra %, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột chồng. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 32. Ý nào sau đây không phải là hạn chế của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta ?

- A. Tỉ lệ hàng tinh chế tương đối thấp. B. Chất lượng sản phẩm rất thấp.
C. Tỉ lệ hàng gia công còn rất lớn. D. Chủ yếu sử dụng nguyên liệu nhập.

Câu 33. Các đồng bằng châu thổ của nước ta được bồi tụ, mở mang nhanh chóng do các nguyên nhân chủ yếu là

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng nước lớn; diện tích rừng trồng tăng.
B. Nhiệt ẩm cao, phân mùa thúc đẩy xâm thực ở miền núi; sông nhiều phù sa.
C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa; thảm thực vật rất đa dạng.
D. Địa hình nhiều đồi núi, chủ yếu là núi thấp; mạng lưới sông ngòi dày đặc

Câu 34. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phân hóa về tổng số giờ nắng trên lãnh thổ nước ta do

- A. Khoảng cách hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh rất khác nhau.
B. Lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam khoảng 15⁰ vĩ tuyến.
C. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc không đều trên lãnh thổ.
D. Bức chắn địa hình từ các dãy núi chiều tây bắc - đông nam.

Câu 35. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây không thuộc hệ thống sông Hồng?

- A. Sông Chảy. B. Sông Lục Nam. C. Sông Đà. D. Sông Gâm.

Câu 36. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị được xếp vào loại đặc biệt là

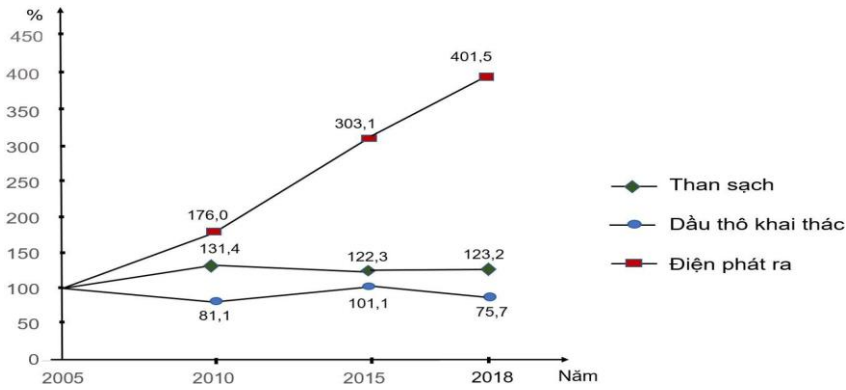
- A. Hà Nội. B. Hải Phòng. C. Huế. D. Hạ Long.

Câu 37. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết cây trồng nào sau đây không phải là hướng chuyên môn hóa sản xuất của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Cao su. B. Chè. C. Điều. D. Mía.

Câu 38. Cho biểu đồ:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô khai thác và điện phát ra của nước ta giai đoạn 2005 - 2018

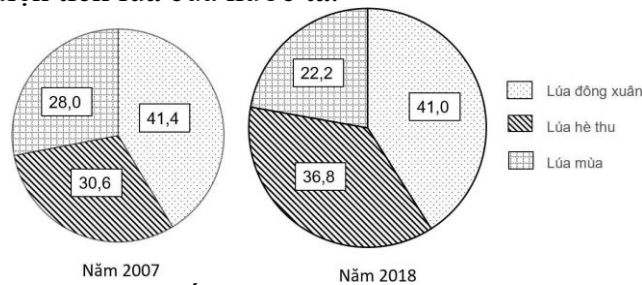


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô khai thác và điện phát ra của nước ta giai đoạn 2005 – 2018 ?

- A. Sản lượng than tăng liên tục và tăng chậm nhất.
- B. Sản lượng điện tăng liên tục và tăng nhanh nhất.
- C. Sản lượng dầu thô có xu hướng giảm liên tục.
- D. Sản lượng than và dầu thô đều có xu hướng giảm.

Câu 39. Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng diện tích lúa phân theo mùa vụ nước ta, năm 2007 và 2018.
- B. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ nước ta, năm 2007 và 2018.
- C. Sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ nước ta, năm 2007 và 2018.
- D. So sánh quy mô diện tích lúa các mùa vụ của nước ta, năm 2007 và 2018.

Câu 40. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ NĂM 2015
(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	Phi-lip-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
2010	199,6	236,4	340,9	116,3
2015	292,5	292,8	395,2	193,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây không đúng về tổng sản phẩm của một quốc gia năm 2015 so với năm 2010?

- A. Xin-ga-po tăng chậm nhất.
- B. Thái Lan tăng ít nhất.
- C. Việt Nam tăng nhanh nhất.
- D. Phi-lip-pin tăng nhiều nhất.

-----**HẾT**-----

Thí sinh được dùng Atlas Địa lí Việt Nam

CÂU	ĐÁP ÁN	CÂU	ĐÁP ÁN
1	B	21	B
2	B	22	D
3	A	23	B
4	C	24	D
5	A	25	A
6	A	26	A
7	A	27	B
8	A	28	D
9	C	29	C
10	D	30	C
11	A	31	A
12	B	32	B
13	C	33	B
14	D	34	B
15	D	35	B
16	B	36	A
17	C	37	B
18	D	38	B
19	C	39	B
20	D	40	A